KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PTS)

CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

Ngày 31/12/2024	7,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**-6.3%**	**-**

DT thuần
2024
382
tỷ VNĐ
YoY: ▼12.0| -3.0%

LN thuần
2024
4.26
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.55| 229%

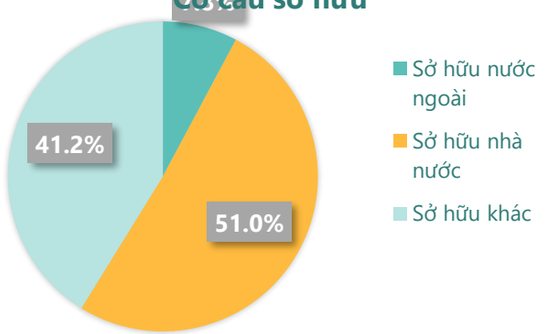
LN sau thuế
2024
3.82
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.44| 909%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
2.5%
YoY: +/-▲ 0.1%

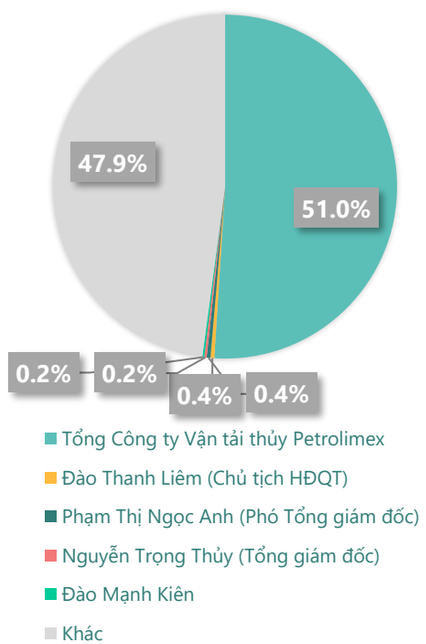
ROE
2024
4.0%
YoY: +/-▲ 3.6%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,925 - 10,728
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	42
Số lượng CPLH (CP)	5,568,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,165
Sở hữu nước ngoài	7.8%
Beta	0.66
EPS	693
P/E	10.8

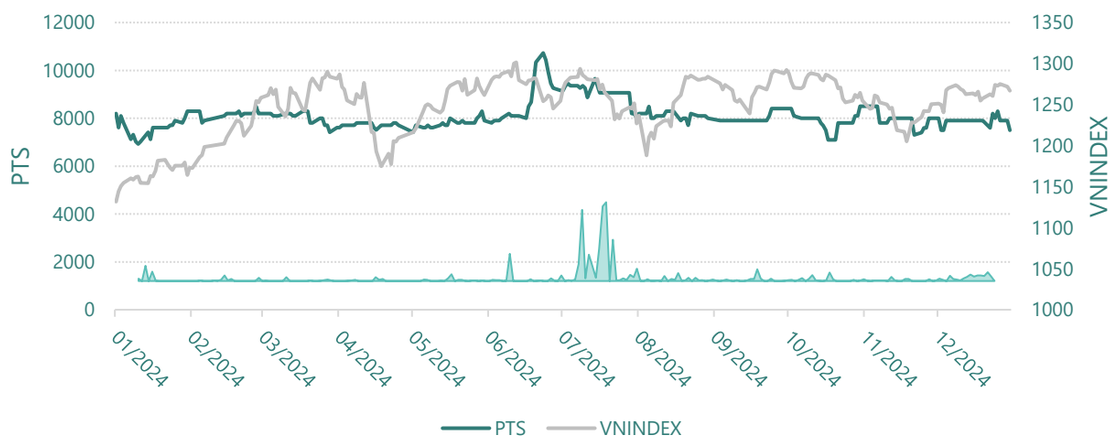
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



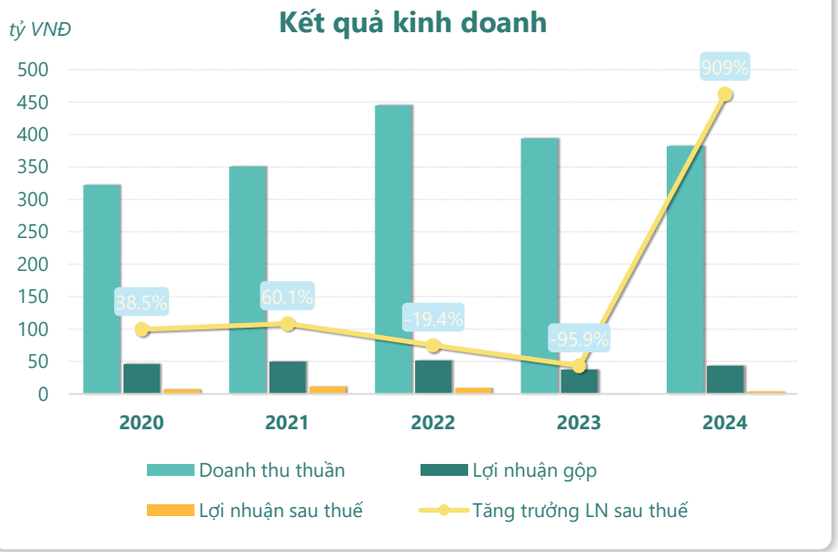
Lịch sử giá

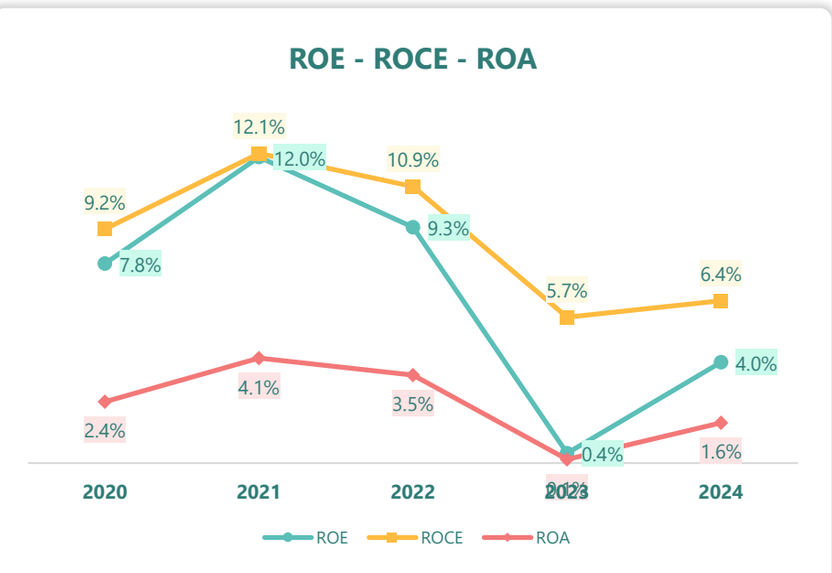


Năm **2024**, **PTS** ghi nhận doanh thu thuần **382.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **3.82** tỷ đồng, lần lượt **giảm 3.01%** và **tăng 909%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

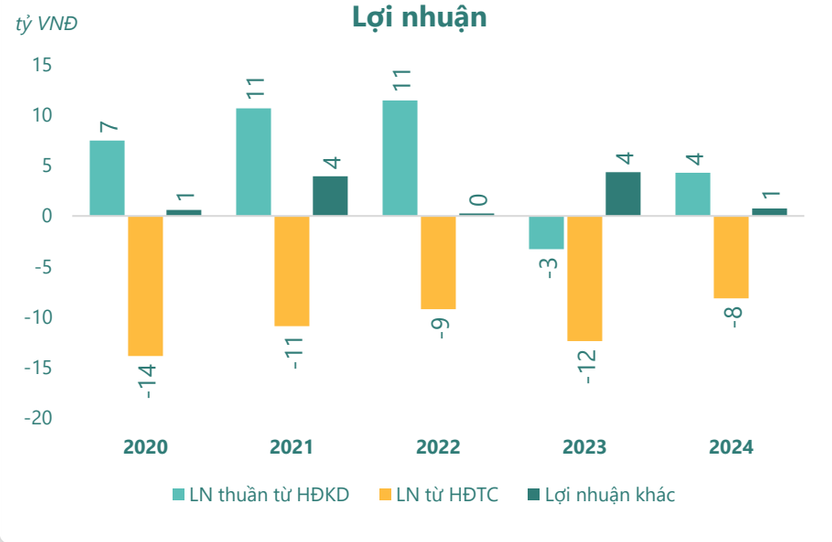


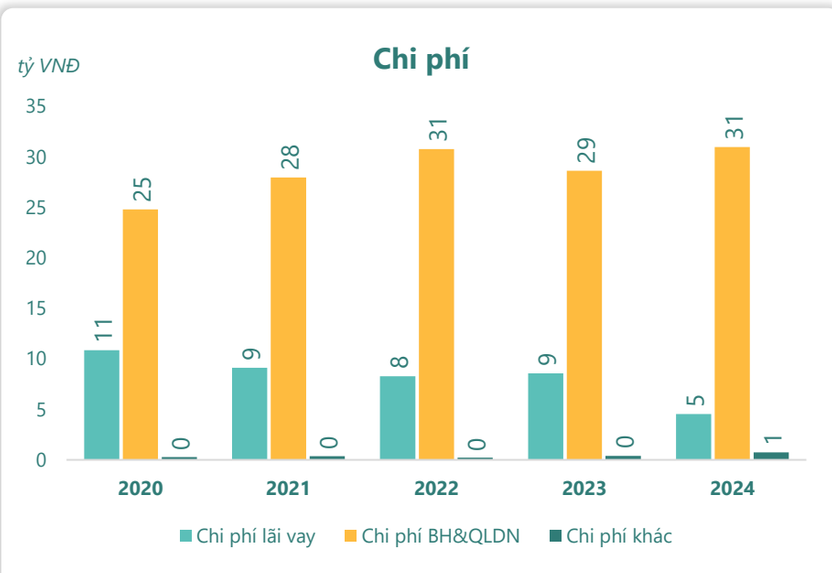


Năm **2024**, **PTS** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **4.26** tỷ đồng, **tăng lên 7.55** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (6.10 tỷ đồng) là 1.84 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

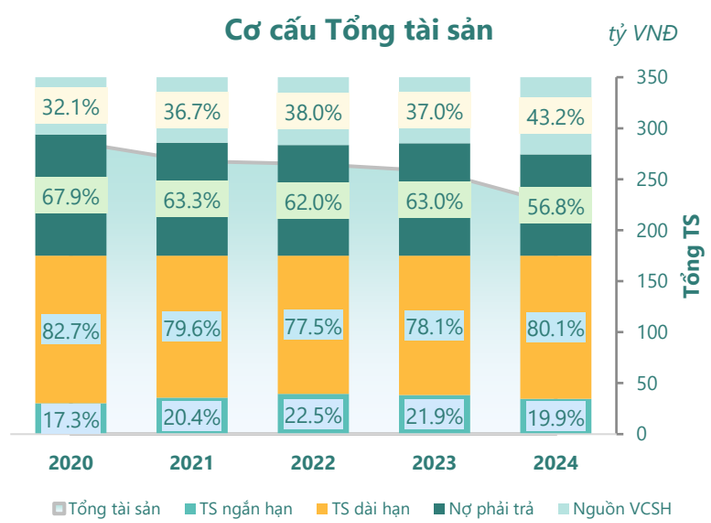
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **4.54** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **30.96** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.73** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

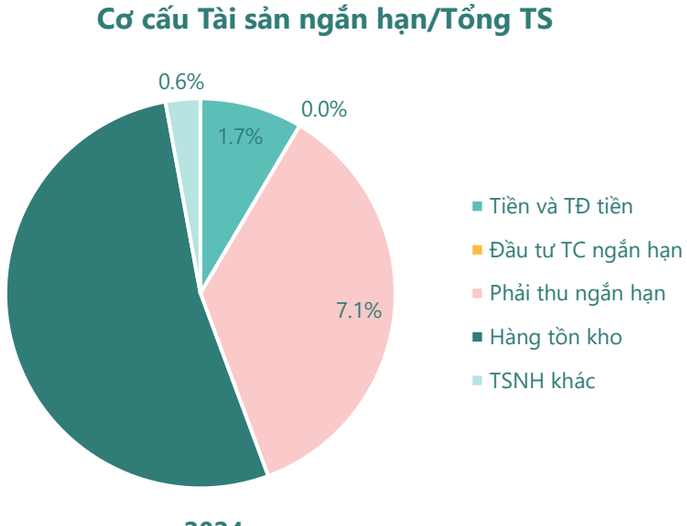
ROE của PTS năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **3.96%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

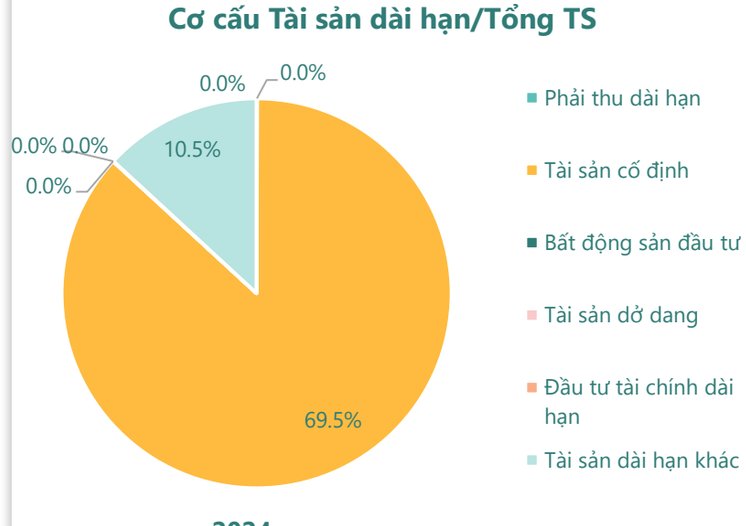




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **PTS** năm 2024 đạt **225.4** tỷ đồng, giảm **12.6%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 80.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 56.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

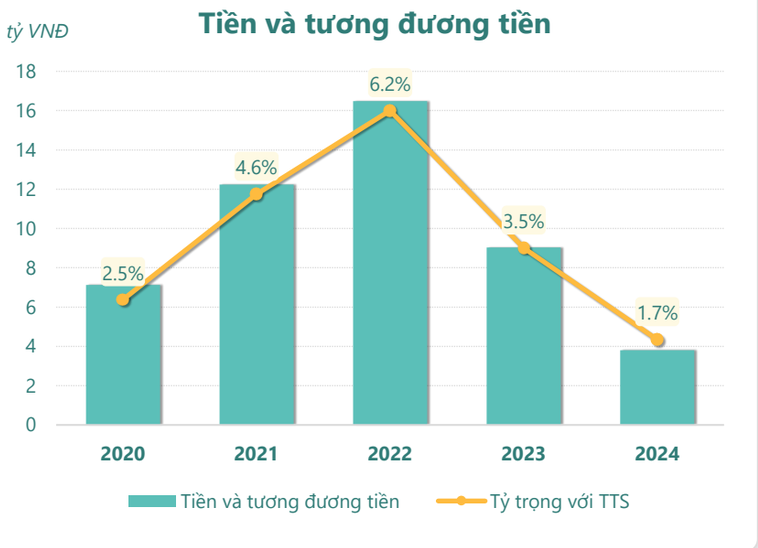
Tài sản ngắn hạn của PTS năm 2024 giảm **20.7%** so với năm trước, đạt **44.77** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **19.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **10.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 7.12% trên tổng tài sản.

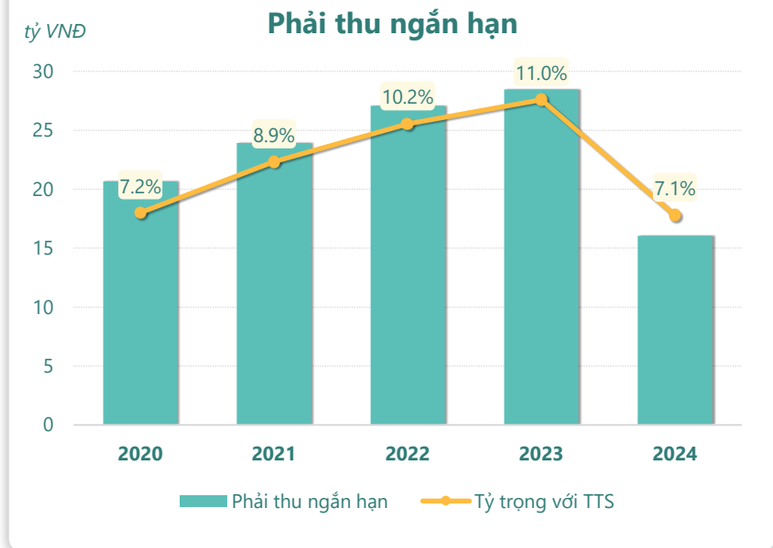
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

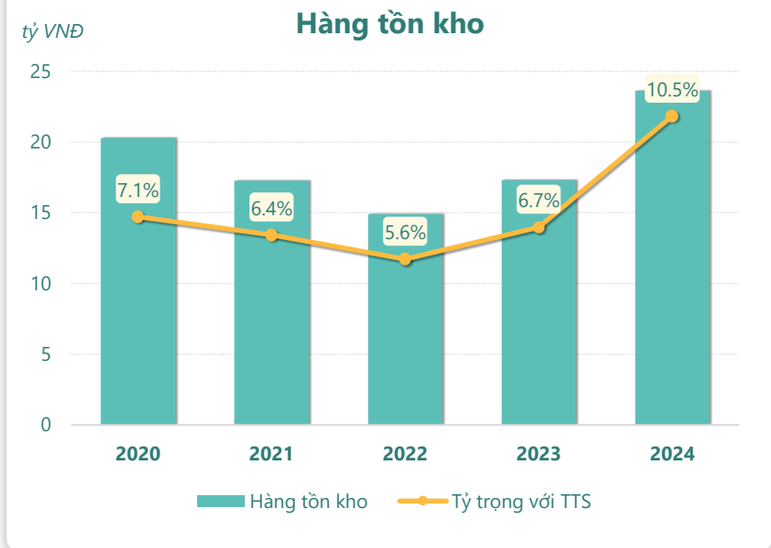
Tài sản dài hạn đạt **180.7** tỷ đồng giảm **10.3%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **80.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **69.5%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 10.5%.

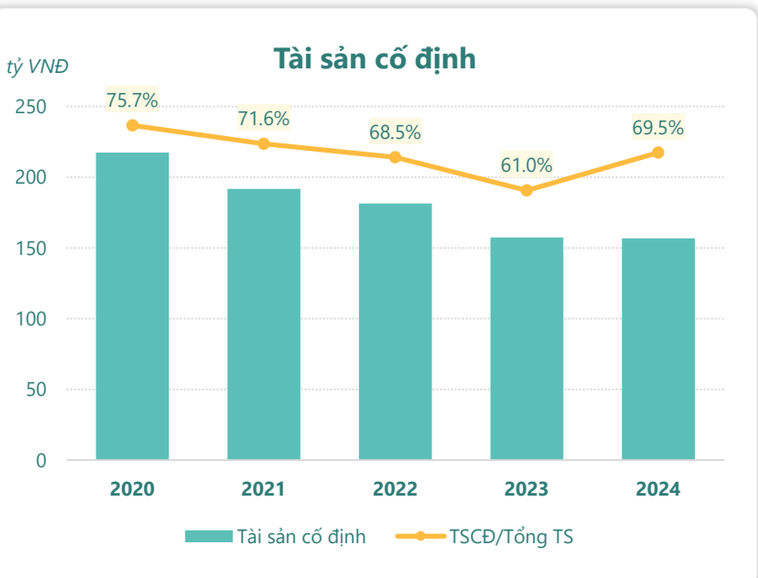
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

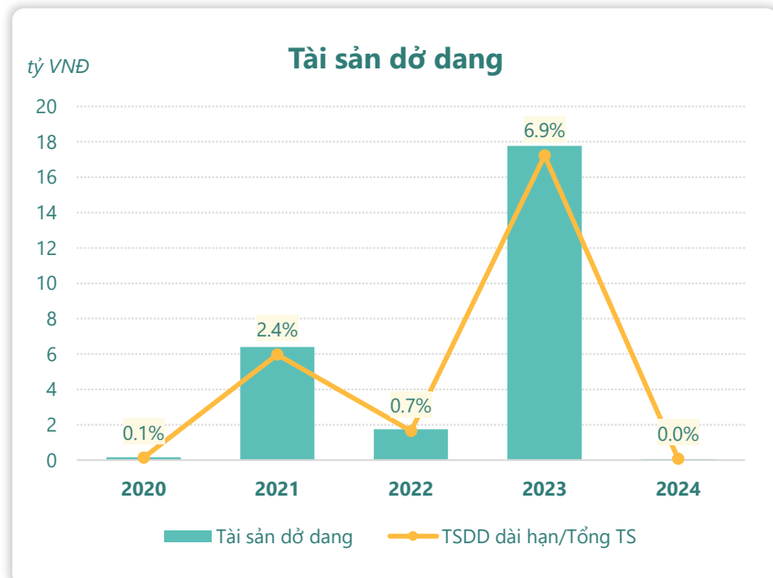
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

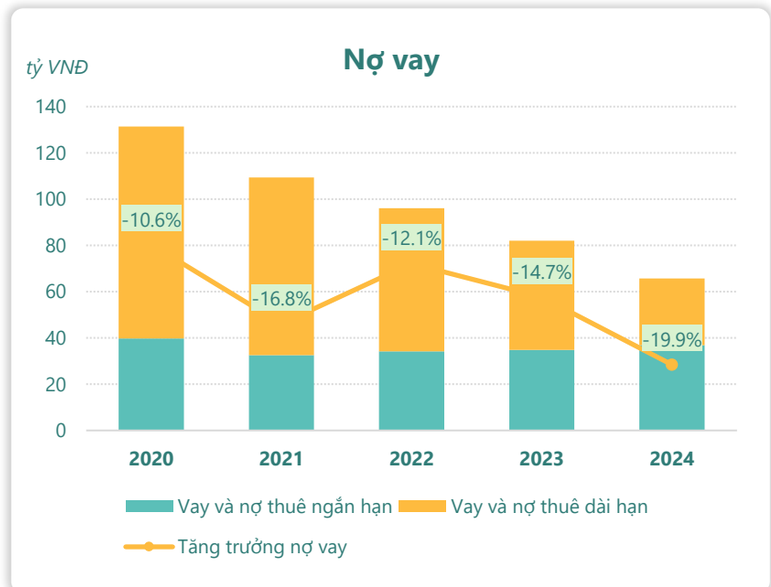






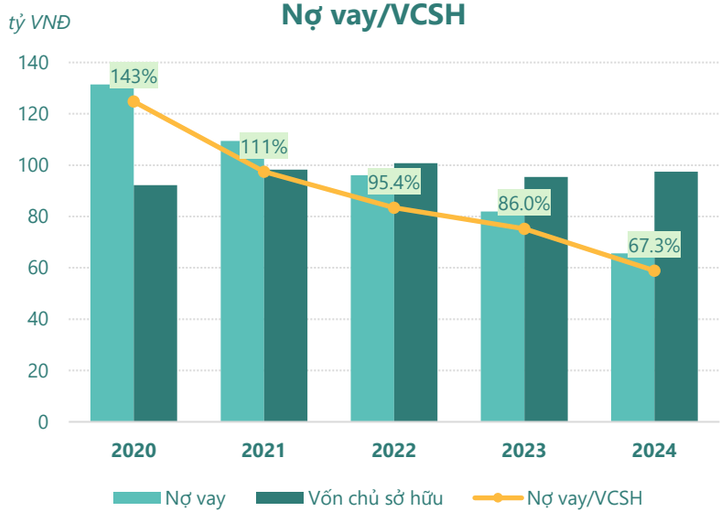




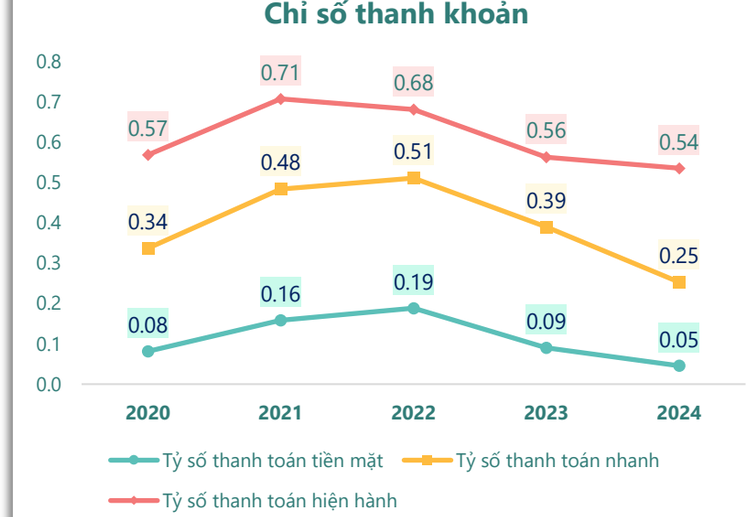


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

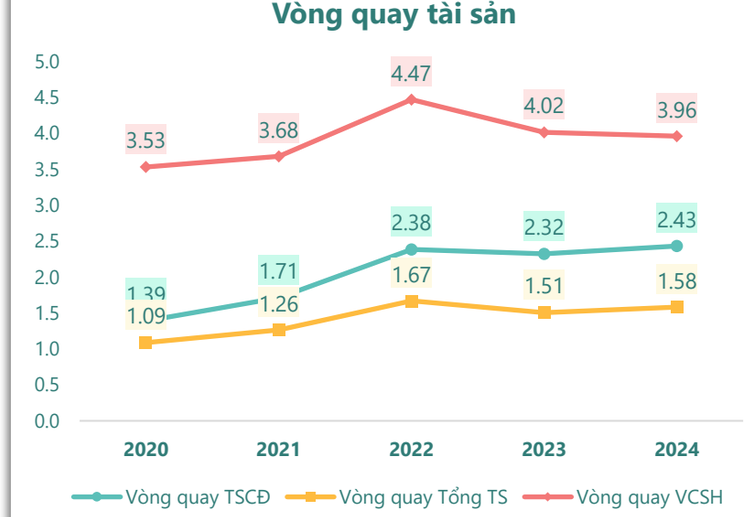
Nợ vay/VCSH



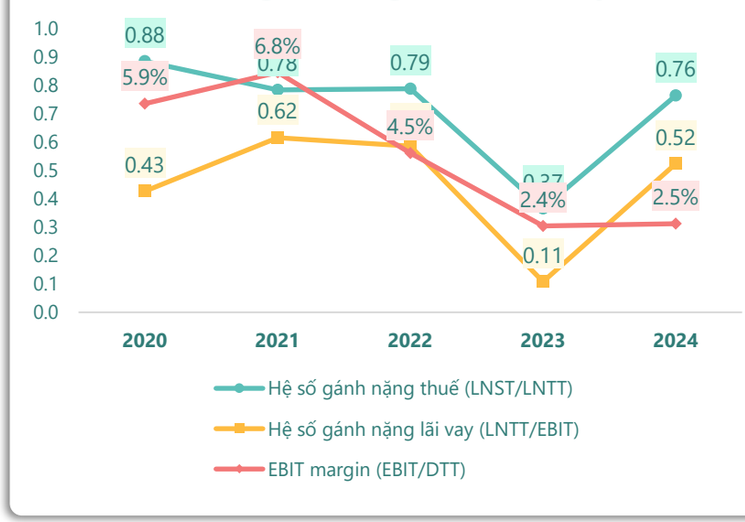
Chỉ số thanh khoản



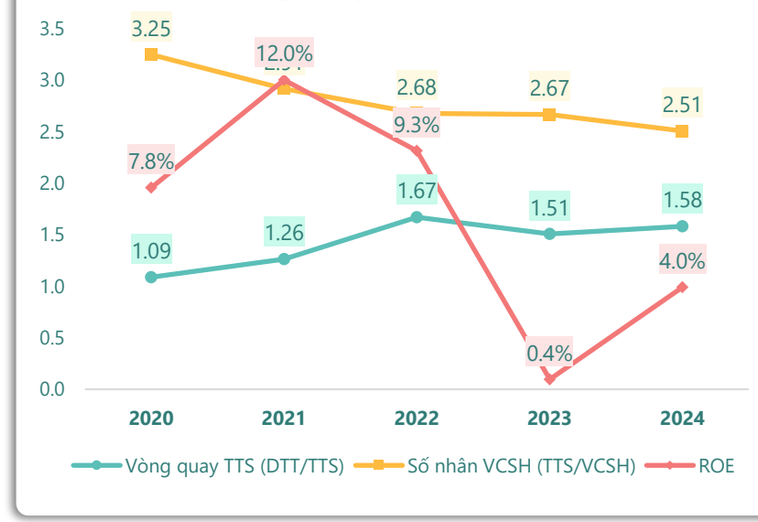
Vòng quay tài sản



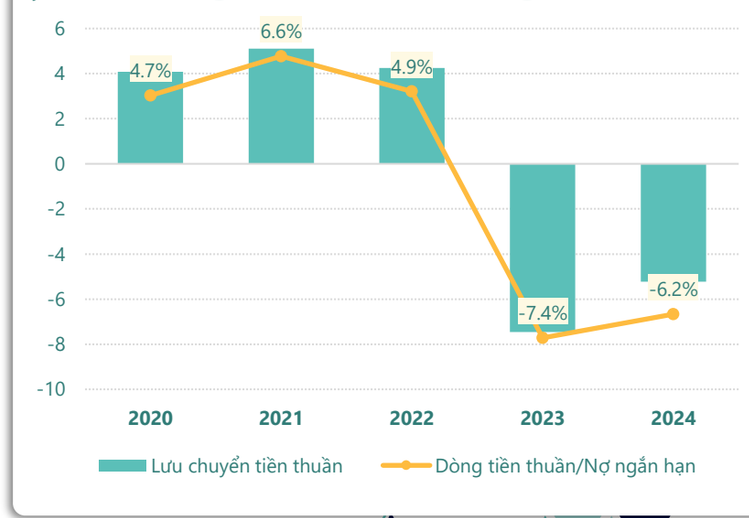
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**350**	**445**	**394**	**382**
Giá vốn hàng bán	301	393	356	339
Lợi nhuận gộp	**49.5**	**51.4**	**37.7**	**43.4**
Doanh thu HĐTC	0.02	0.04	0.01	0.02
Chi phí TC	10.9	9.26	12.4	8.17
Chi phí lãi vay	**9.12**	**8.29**	**8.55**	**4.54**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.48	5.29	5.32	4.97
Chi phí QLDN	23.5	25.5	23.3	26.0
LN thuần từ HĐKD	**10.6**	**11.4**	**-3.29**	**4.26**
Lợi nhuận khác	3.93	0.24	4.32	0.74
LN trước thuế	**14.6**	**11.7**	**1.03**	**5.00**
Lợi nhuận sau thuế	**11.4**	**9.21**	**0.38**	**3.82**
LNST của CĐ cty mẹ	**11.4**	**9.21**	**0.38**	**3.82**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	37.3	29.6	22.2	18.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.69	-7.69	-11.0	-6.71
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-26.5	-17.7	-18.6	-17.4
Tiền đầu kỳ	7.12	12.2	16.5	9.03
Lưu chuyển tiền thuần	**5.11**	**4.25**	**-7.45**	**-5.23**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12.2	16.5	9.03	3.81

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**268**	**265**	**258**	**225**
Tài sản ngắn hạn	**54.6**	**59.6**	**56.4**	**44.8**
Tiền và tương đương tiền	12.2	16.5	9.03	3.81
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	23.9	27.1	28.5	16.0
Hàng tồn kho	17.3	14.9	17.3	23.6
Tài sản ngắn hạn khác	1.21	1.14	1.63	1.29
Tài sản dài hạn	**213**	**205**	**201**	**181**
Phải thu dài hạn	0.10	0.10	0.10	0.10
Tài sản cố định	192	181	157	157
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	6.40	1.75	17.8	0.06
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	15.1	22.0	26.3	23.7
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**170**	**164**	**163**	**128**
Nợ ngắn hạn	**77.3**	**87.5**	**100**	**83.6**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	32.6	34.2	34.8	36.8
Phải trả người bán ngắn hạn	32.2	41.0	53.3	32.4
Nợ dài hạn	**92.4**	**76.7**	**62.3**	**44.3**
Vay và nợ thuê dài hạn	76.8	62.0	47.2	28.8
Nguồn vốn chủ sở hữu	**98.2**	**101**	**95.4**	**97.5**
Vốn chủ sở hữu	**98.2**	**101**	**95.4**	**97.5**
Vốn điều lệ	55.7	55.7	55.7	55.7
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**